

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 116/2019/DS-PT

Ngày: 30 – 7 – 2019

V/v “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Kim Khánh

Các Thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Tấn Đức

2. Ông Nguyễn Văn Bằng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Công Bình- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Lăk: Ông Ngụ Văn Minh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 99/2019/TLPT-DS ngày 28/5/2019, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 26/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Ea H’leo, tỉnh Đăk Lăk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 146/2019/QĐ-PT ngày 24/6/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Xuân T, sinh năm 1973

Địa chỉ: Thôn C, xã C, huyện E, Đăk Lăk. Có mặt

2. *Bị đơn:* Ông Đỗ Văn N, sinh năm 1978. Có mặt

và bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1987. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn M, xã E, huyện E, Đăk Lăk.

Đại diện theo ủy quyền của ông Đỗ Văn N là: Ông Phạm Hoài Q

Địa chỉ: 79 đường A, phường T, thành phố B, Đăk Lăk. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Lương Thị T2, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Thôn C, xã C, huyện E, Đăk Lăk. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần Xuân T trình bày:*

Vào ngày 03 tháng 5 năm 2016 âm lịch ông N có vay của ông T số tiền 15.500.000đ (*Mười lăm triệu năm trăm nghìn đồng*), hai bên có viết giấy vay tiền với nhau, đồng thời ông N có ký vào giấy vay tiền và hẹn đến ngày 03/11/2016 âm lịch sẽ trả số tiền trên cho ông T. Tuy nhiên, đã đến hạn trả nợ nhưng ông N chưa trả số tiền này cho ông T.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu ông N bà T1 phải trả số tiền 15.500.000đ (*Mười lăm triệu năm trăm nghìn đồng*) và tiền lãi suất chậm trả theo quy định của

pháp luật kể từ ngày 03 tháng 11 năm 2016 âm lịch (*tức ngày 01 tháng 12 năm 2016 dương lịch*) cho đến ngày xét xử ngày 26 tháng 4 năm 2019.

Ngoài ra, năm 2016 vợ chồng ông T bà T2 với vợ chồng ông N bà T1 có quan hệ mua bán bắt với nhau và đến ngày 20/12/2016 âm lịch vợ chồng ông N bà T1 đến nhà ông T bà T2 để vay một số tiền mặt và hai bên đã thỏa thuận và thống nhất chốt cả số ông N bà T1 còn nợ tiền mua bắt trước đó và viết thành giấy vay tiền, theo đó ông N bà T1 có nợ của ông T số tiền 59.925.000đ (*Năm mươi chín triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng*). Hai bên làm giấy vay tiền với nhau và ông N bà T1 cùng ký vào giấy vay tiền và hẹn đến ngày 20/10/2017 âm lịch sẽ trả số tiền trên cho ông T. Tuy nhiên, đã đến hạn trả nợ nhưng ông N bà T1 chưa trả cho T.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông N bà T1 phải trả số tiền 59.925.000đ (*Năm mươi chín triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) tiền gốc và tiền lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật kể từ ngày 20/12/2016 âm lịch (*tức ngày 17 tháng 01 năm 2017 dương lịch*) cho đến ngày xét xử ngày 26 tháng 4 năm 2019.

Để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp, ông Trần Xuân T đã cung cấp cho Tòa án 02 vay tiền (*bản gốc*). Ngoài ra, không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì thêm.

** Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Đỗ Văn N trình bày:*

Ông Đỗ Văn N cho rằng: Vào ngày 03/5/2016 âm lịch ông N chỉ vay của ông T số tiền 27.500.000đ (*Hai mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) và có làm giấy tờ với ông T (*hiện nay giấy tờ do ông T đang giữ, còn ông N không giữ*). Sau đó ông N và ông T thỏa thuận với nhau là quy đổi số tiền này thành 01 tấn cà phê nhân quy chuẩn và ông N hẹn đến cuối tháng 12 năm 2017 sẽ trả. Tuy nhiên, khi đến hạn trả nợ, ông N gọi điện thoại cho ông T để mang số cà phê trên ra trả thì ông T không đồng ý mà ông T yêu cầu ông N phải trả số tiền 59.925.000đ (*Năm mươi chín triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

Ông N cho rằng chỉ nợ ông T 01 tấn cà phê nhân xô quy chuẩn, như các bên đã thỏa thuận chứ không nợ số tiền 59.925.000đ (*Năm mươi chín triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) như ông T trình bày nên ông N không đồng ý trả cho ông T số tiền nêu trên. Ông N thừa nhận có ký vào giấy vay tiền của ông T nhưng do không đọc kỹ nội dung, ngoài ra ông N cho rằng trong giấy vay tiền ngày 20/12/2016 âm lịch có sửa chữa năm vay tiền nên giấy này không có căn cứ.

Đối với số tiền 15.500.000đ (*Mười lăm triệu năm trăm nghìn đồng*) mà ông T khởi kiện yêu cầu ông N phải trả thì ông N không đồng ý: Vì ông N cho rằng giấy vay tiền không còn nguyên bản theo một khổ giấy mà chỉ có một phần của trang giấy là không hợp lệ, ngoài ra ở phần cuối của giấy vay tiền ông T đã ghi thêm dòng chữ “*ông N mượn ông T*”.

** Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị T1 trình bày:*

Việc ông T yêu cầu bà T1 ông N phải trả số tiền 59.925.000đ (*Năm mươi chín triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) và số tiền 15.500.000đ (*Mười lăm triệu năm trăm nghìn đồng*), thì bà T1 không đồng ý vì việc vay mượn tiền được thực hiện giữa ông N với vợ chồng ông T, bà T1 không tham gia vào việc làm ăn

với ông T mà ông N là người tham gia trực tiếp. Bà T1 thừa nhận chữ ký giấy vay tiền đề ngày 20/12/2016 âm lịch là do bà ký xác nhận, lý do là khi ông T đưa giấy cho bà T1 ký vì tin tưởng nên bà không đọc kỹ nội dung nên mới ký xác nhận vay nợ. Vì vậy, bà T1 không đồng ý trả số tiền trên cho ông T và đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Để chứng minh những lời trình bày nêu trên của mình bà Nguyễn Thị T1 đã cung cấp cho HĐXX đoạn ghi âm bằng điện thoại là cuộc trao đổi giữa ông N với bà T2. Ngoài ra, bà T1 không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào khác.

** Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị T2 trình bày:*

Bà Lương Thị T2 thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn ông Trần Xuân T và bà T2 không bổ sung vấn đề gì thêm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 26/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

[1]. Áp dụng các Điều 26, 35 và 39 Bộ luật tố Tụng dân sự; các Điều 119, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11 tháng 01 năm 2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc Hội.

[2]. **Tuyên xử:** Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Trần Xuân T và bà Lương Thị T2.

Buộc vợ chồng ông Đỗ Văn N và bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho ông Trần Xuân T và bà Lương Thị T2 tổng số tiền nợ gốc là **75.425.000 đồng**;

Buộc ông Đỗ Văn N và bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho ông Trần Xuân T và bà Lương Thị T2 tổng số tiền lãi suất là 11.020.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/5/2019, ông Đỗ Văn N kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 26/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Ea H'leo.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên buộc cả vợ chồng ông N, bà T1 phải trả tiền cho ông T, bà T2 là không đúng quy định của pháp luật và Tòa án cấp sơ thẩm không giám định chữ ký và chữ viết của giấy mượn tiền do nguyên đơn cung cấp là vi phạm thủ tục tố tụng, nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án dân sự sơ thẩm và giao hồ sơ về lại cho Tòa án nhân dân huyện Ea H'leo điều tra xét xử lại.

Nguyên đơn ông Trần Xuân T trình bày ý kiến tranh luận và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn mà giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Ea H'leo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký Tòa án cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích, nhận định, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, cũng như lời trình bày của đương sự tại phiên tòa, Đại diện viện kiểm sát cho rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc cả hai vợ chồng ông N, bà T1 phải trả khoản tiền 15.500.000đ là không đúng, vì trong giấy mượn tiền mà nguyên đơn cung cấp chỉ thể hiện một mình ông N ký còn bà T1 không ký xác nhận và bà cũng không thừa nhận khoản nợ này. Ngoài ra, tại đơn khởi kiện nguyên đơn là một mình ông T, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định nguyên đơn là cả ông T và bà T2 là không chính xác. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Văn N để sửa bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DSST ngày 26 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Ea H'leo tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn được nộp trong thời hạn luật định nên được chấp nhận giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[2] Về nội dung: Ngày 03 tháng 5 năm 2016 âm lịch ông Đỗ Văn N vay của ông Trần Xuân T số tiền 15.500.000đ (*Mười lăm triệu năm trăm nghìn đồng*), hạn đến ngày 03/11/2016 âm lịch sẽ trả số tiền trên cho ông T. Việc vay mượn có thể hiện giấy vay và ông đã N ký xác nhận. Ngoài ra, năm 2016 vợ chồng ông N bà Nguyễn Thị T1 có vay của ông T số tiền 59.925.000đ (*Năm mươi chín triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng*). Việc vay mượn thể hiện tại giấy mượn tiền đề ngày 20/12/2016 Âm lịch hạn đến ngày 20/10/2017 trả số tiền trên cho ông T, phần cuối giấy mượn tiền có xác nhận chữ ký chữ viết của ông N, bà T1.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu ông N bà T1 phải trả số tiền 15.500.000đ (*Mười lăm triệu năm trăm nghìn đồng*) và tiền lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật kể từ ngày 03 tháng 11 năm 2016 âm lịch (*tức ngày 01 tháng 12 năm 2016 dương lịch*) cho đến ngày xét xử ngày 26 tháng 4 năm 2019, đồng thời yêu cầu vợ chồng ông N bà T1 phải trả số tiền 59.925.000đ (*Năm mươi chín triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) tiền gốc và tiền lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật kể từ ngày 20/12/2016 âm lịch (*tức ngày 17 tháng 01 năm 2017 dương lịch*) cho đến ngày xét xử ngày 26 tháng 4 năm 2019.

[2.1] Xét kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Văn N thì thấy rằng: Nguyên đơn khởi kiện để yêu cầu bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ vay tài sản đối với hai khoản tiền mà bị đơn đã vay của nguyên đơn nói trên là có căn cứ. Bởi lẽ, theo chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là giấy mượn tiền đề ngày 03/5/2016 âm lịch đối với khoản tiền vay 15.500.000 đồng, thể hiện chữ ký và chữ viết của ông N và giấy vay đề ngày 20/12/2016 âm lịch đối với khoản tiền 59.925.000 đồng thể hiện chữ ký, chữ viết của cả vợ chồng ông N, bà T1. Những chữ ký và chữ viết trong giấy các

đương sự đều thừa nhận. Vì vậy, đủ cơ sở để xác định chứng cứ giấy mượn tiền là giao dịch dân sự được các bên thực hiện là phù hợp với quy định tại Điều 471 BLDS 2015. Việc bị đơn cho rằng ngày 03/5/2016 âm lịch ông N chỉ vay của ông T số tiền 27.500.000đ. Sau đó ông N và ông T thỏa thuận với nhau là quy đổi số tiền này thành 01 tấn cà phê nhân quy chuẩn, ông N hẹn đến cuối tháng 12 năm 2017 sẽ trả, chứ thực tế vợ chồng ông không vay ông T số tiền 59.925.000đ nói trên. Tuy nhiên, ngoài lời trình bày thì bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ. Nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của bị đơn.

[2.2] Đối với một thẻ nhớ lưu 02 đoạn ghi âm việc nói chuyện điện thoại giữa ông N với bà T2 mà bị đơn ông N đã cung cấp cho Tòa án, thì thấy rằng: Tài liệu ghi âm này không được coi là chứng cứ, bởi lẽ, theo quy định tại khoản 2 Điều 95 BLTTDS quy định “*Tài liệu nghe được, nhìn được được coi là chứng cứ nếu được xuất trình kèm theo văn bản trình bày của người có tài liệu đó về xuất xứ của tài liệu nếu họ tự thu âm, thu hình hoặc văn bản có xác nhận của người đã cung cấp...*”. Mặt khác, ông T, bà T2 không thừa nhận và cho rằng nội dung ghi âm không liên quan gì đến khoản tiền ông N, bà T1 vay của ông T, vì gia đình ông T, bà T2 chuyên kinh doanh các mặt hàng nông sản, nên ngoài những lần giao dịch mượn tiền thì giữa hai bên còn thực hiện nhiều giao dịch khác trước đó nữa. Vì vậy hai đoạn ghi âm không đủ căn cứ để chứng minh cho yêu cầu mà bị đơn đưa ra.

Từ những phân tích nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Tuy nhiên việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc vợ chồng ông N, bà T1 phải trả nợ đối với giấy mượn tiền đề ngày 03/5/2016 âm lịch là không đúng, do giấy vay này chỉ thể hiện một mình ông N ký, chứ không thể hiện chữ ký bà T1, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc cả hai cùng trả nợ cho ông T là không đúng. Ngoài ra đơn khởi kiện của nguyên đơn cũng thể hiện một mình ông T, nhưng quá trình giải quyết cấp sơ thẩm lại xác định nguyên đơn có cả vợ ông T (bà T2) nữa, là không phù hợp. Do vậy cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc cả vợ chồng ông N, bà T1 trả số tiền 15.500.000đ mà chỉ buộc một mình ông N phải trả khoản nợ gốc cùng với tiền lãi theo quy định của pháp luật thì mới phù hợp. Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[3] Về án phí: Do được chấp nhận một phần kháng cáo nên bị đơn ông Đỗ Văn N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148; khoản 2 Điều 308 và khoản 1 Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Văn N – Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DSST ngày 26/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Ea H'leo.

2. **Tuyên xử:** Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Trần Xuân T.

- Buộc ông Đỗ Văn N phải trả cho ông Trần Xuân T tổng số tiền là 19.209.000 đ (*mười chín triệu hai trăm linh chín nghìn đồng*). Trong đó tiền gốc là 15.500.000đ, tiền lãi được tính như sau: Kể từ ngày 03/11/2016 âm lịch (*tức ngày 01/12/2016 dương lịch*), đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 26/4/2019 là 28 tháng 25 ngày: $15.500.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times (28 \text{ tháng} + 25 \text{ ngày}) = 3.709.000 \text{ đồng}$ (*đã làm tròn*).

Buộc ông Đỗ Văn N và bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho ông Trần Xuân T tổng số tiền là 67.236.000đ (*sáu mươi bảy triệu hai trăm ba mươi sáu nghìn đồng*). Trong đó nợ gốc là 59.925.000 đồng, nợ lãi được tính như sau: Kể từ ngày quá hạn trả nợ ngày 20/12/2017 âm lịch (*tức ngày 05/02/2018 dương lịch*) đến ngày xét xử sơ thẩm 26/4/2019 là 14 tháng 21 ngày: $59.925.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times (14 \text{ tháng} + 21 \text{ ngày}) = 7.311.000 \text{ đồng}$ (*đã làm tròn*).

Áp dụng khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự để tính lãi suất đối với số tiền chậm thi hành án.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đỗ Văn N phải chịu 960.000đ (*Chín trăm sáu mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. "Vợ chồng ông Đỗ Văn N và bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 3.136.000đ (*ba triệu một trăm ba mươi sáu nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông Trần Xuân T số tiền 1.800.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện E theo biên lai thu số AA/2017/0009043, ngày 14/01/2019.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đỗ Văn N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho ông N 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện E theo biên lai thu số: AA/2019/0000751 ngày 09/5/2019.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Ea H'leo.
- VKSND huyện Ea H'leo,
- Chi cục T.H.A.DS huyện E;
- Đường sự;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu hồ sơ.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hoàng Kim Khánh